

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế cuối HKII (năm học 2017 – 2018)

Đơn vị: học sinh

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	1266	295	248	249	302	172
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày (tỉ lệ so với tổng số)	1263	295	248	249	299	172
III	Kết quả học tập và rèn luyện của học sinh cuối HKII:	1263	295	248	249	299	172
1	Các môn học và HĐ giáo dục						
a	Tiếng Việt	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	Hoàn thành tốt (Tỉ lệ so với TS)	59.1	68.5	78.6	49.0	50.2	45.3
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	40.9	31.5	21.4	51.0	49.8	54.7
	Chưa hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)						
b	Toán	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	Hoàn thành tốt (Tỉ lệ so với TS)	64.3	64.7	74.6	60.2	54.2	72.1
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với TS))	35.7	35.3	25.4	39.8	45.8	27.9
	Chưa hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)						
c	Đạo đức	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	Hoàn thành tốt (Tỉ lệ so với TS)	67.5	71.9	65.7	64.7	70.2	62.2
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	32.5	28.1	34.3	35.3	29.8	37.8
	Chưa hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)						
d	Tự nhiên và xã hội	100.0	100.0	100.0	100.0		
	Hoàn thành tốt (Tỉ lệ so với TS)	63.6	65.4	63.7	61.4		
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	36.4	34.6	36.3	38.6		
	Chưa hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)						
e	Khoa học	100.0				100.0	100.0
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	85.4				88.6	79.7
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	14.6				11.4	20.3
	Chưa hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)						
g	Lịch sử và Địa lí	100.0				100.0	100.0
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	59.4				58.9	60.5
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	40.6				41.1	39.5
	Chưa hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)						
h	Âm nhạc	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	Hoàn thành tốt (Tỉ lệ so với TS)	36.8	38.6	34.3	36.1	36.5	39.0
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	63.2	61.4	65.7	63.9	63.5	61.0
	Chưa hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)						
i	Mĩ thuật	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	Hoàn thành tốt (Tỉ lệ so với TS)	40.9	38.6	42.7	41.4	43.1	37.8
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	59.1	61.4	57.3	58.6	56.9	62.2
	Chưa hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)						

k	Thủ công/Kĩ thuật	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	Hoàn thành tốt (Tỉ lệ so với TS)	57.7	58.0	62.5	54.2	59.9	51.7
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	42.3	42.0	37.5	45.8	40.1	48.3
	Chưa hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)						
l	Thể dục	100.0			100.0	100.0	100.0
	Hoàn thành tốt (Tỉ lệ so với TS)	67.8			72.3	69.6	58.1
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	32.2			27.7	30.4	41.9
	Chưa hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)						
m	Ngoại ngữ	100.0			100.0	100.0	100.0
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	60.0			65.5	59.2	53.5
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	40.0			34.5	40.8	46.5
	Chưa hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)						
n	Tin học	100.0			100.0	100.0	100.0
	Hoàn thành tốt (Tỉ lệ so với TS)	60.0			65.5	59.2	53.5
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	40.0			34.5	40.8	46.5
	Chưa hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)						
2	Các năng lực						
a	Tự phục vụ, tự quản	100	100	100	100	100	100
	Tốt (Tỉ lệ so với TS)	80.0	66.4	84.7	83.1	78.6	94.8
	Đạt (Tỉ lệ so với TS)	20.0	33.6	15.3	16.9	21.4	5.2
	Cần cố gắng (Tỉ lệ so với TS)						
b	Hợp tác	100	100	100	100	100	100
	Tốt (Tỉ lệ so với TS)	78.0	59.0	78.2	86.7	82.9	89.0
	Đạt (Tỉ lệ so với TS)	22.0	41.0	21.8	13.3	17.1	11.0
	Cần cố gắng (Tỉ lệ so với TS)						
c	Tự học và giải quyết vấn đề	100	100	100	100	100	100
	Tốt (Tỉ lệ so với TS)	42.6	48.1	58.5	34.5	34.8	35.5
	Đạt (Tỉ lệ so với TS)	57.4	51.9	41.5	65.5	65.2	64.5
	Cần cố gắng (Tỉ lệ so với TS)						
2	Các phẩm chất						
a	Chăm học, chăm làm	100	100	100	100	100	100
	Tốt (Tỉ lệ so với TS)	49.5	49.2	60.5	46.2	48.2	41.3
	Đạt (Tỉ lệ so với TS)	50.5	50.8	39.5	53.8	51.8	58.7
	Cần cố gắng (Tỉ lệ so với TS)						
b	Tự tin, trách nhiệm	100	100	100	100	100	100
	Tốt (Tỉ lệ so với TS)	66.2	53.9	69.0	65.1	66.2	84.9
	Đạt (Tỉ lệ so với TS)	33.8	46.1	31.0	34.9	33.8	15.1
	Cần cố gắng (Tỉ lệ so với TS)						
c	Trung thực, kỷ luật	100	100	100	100	100	100
	Tốt (Tỉ lệ so với TS)	84.4	83.4	81.5	82.3	86.6	89.5
	Đạt (Tỉ lệ so với TS)	15.6	16.6	18.5	17.7	13.4	10.5
	Cần cố gắng (Tỉ lệ so với TS)						
d	Đoàn kết, yêu thương	100	100	100	100	100	100
	Tốt (Tỉ lệ so với TS)	93.6	86.4	98.8	97.2	90.0	99.4
	Đạt (Tỉ lệ so với TS)	6.4	13.6	1.2	2.8	10.0	0.6
	Cần cố gắng (tỉ lệ so với TS)						

Q. LON
TRƯỜNG TIỂU
ĐÔ TH
VIỆT HI
17

IV	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	100%	100%	100%	100%	100%	100%
a	Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)	100%	100%	100%	100%	100%	100%
b	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)	2,4%					
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0

Long Biên, ngày 25 tháng 08 năm 2018

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hằng Nga

